

Số: 34 /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

---

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT- BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 536/TTr-BDT ngày 04 tháng 7 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là *Sở, Ban, ngành và địa phương*).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật.

5. Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các Sở, Ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

6. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### **Điều 4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn**

1. Tổng nguồn vốn phân bổ cho các Sở, Ban, ngành, địa phương bao gồm ngân sách Trung ương và nguồn ngân sách đối ứng địa phương (ký hiệu TV).

2. Tổng số vốn phân bổ cho Sở, Ban, ngành được tổng hợp từ vốn phân bổ cho từng Sở, Ban, ngành theo tỷ lệ % (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) quy định trong tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của Quyết định này ( $V_{sbn}$ ).

3. Tổng số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) được tổng hợp từ vốn phân bổ theo tiêu chí phân bổ vốn của các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung của huyện đó tại Quy định này.

4. Vốn phân bổ của Dự án, Tiểu dự án, Nội dung cho các địa phương được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl}
 \begin{array}{l} \text{Vốn phân bổ} \\ \text{cho Dự án,} \\ \text{Tiểu dự án,} \\ \text{nội dung thứ} \\ \text{(Da) của địa} \\ \text{phương} \\ \text{(huyện A)} \end{array} & = & \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng vốn phân bổ cho Dự án, Tiểu} \\ \text{dự án, nội dung thứ i trừ (-) vốn} \\ \text{phân bổ cho các Sở, Ban, ngành} \\ \text{của Dự án, Tiểu dự án, nội dung} \\ \text{thứ i} \\ \text{(TV - } V_{sbn} \text{)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số điểm theo tiêu chí của Dự} \\ \text{án, Tiểu dự án, nội dung thứ i của} \\ \text{tất cả các địa phương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Điểm số của} \\ \text{Dự án, Tiểu} \\ \text{dự án, nội} \\ \text{dung thứ i} \\ \text{của địa} \\ \text{phương A} \end{array}
 \end{array}$$

5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện quy định chi tiết tại 10 phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

### **Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình, trong đó ngân sách tỉnh đối ứng các chương trình, dự án giao các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; ngân sách huyện, thành phố đối ứng các chương trình, dự án giao cho các huyện, thành phố.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Trách nhiệm của Ban Dân tộc tỉnh**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của các Sở, Ban ngành và địa phương theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi về Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Trong tiến trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản gửi về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp và kịp thời.

#### **2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 do các Sở, Ban ngành và địa phương đề xuất để thực hiện Chương trình đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Quyết định này, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định.

#### **3. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, các Sở, Ban ngành và địa phương tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 do các ngành liên quan đề xuất để thực hiện Chương trình đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Quyết định này, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương theo tỷ lệ quy định để hỗ trợ thực hiện Chương trình.

#### **4. Trách nhiệm của các Sở, ngành, đơn vị chủ trì quản lý các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình**

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan và địa phương lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực

hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình do các Sở, Ban ngành, đơn vị được giao chủ trì thực hiện đảm bảo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi về Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp;

b) Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức phân bổ cho các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do Sở, Ban ngành được giao chủ trì quản lý.

#### 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 đảm bảo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này, gửi về Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp;

b) Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức phân bổ cho các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao chủ trì quản lý, triển khai thực hiện.

#### Điều 7. Điều khoản thi hành

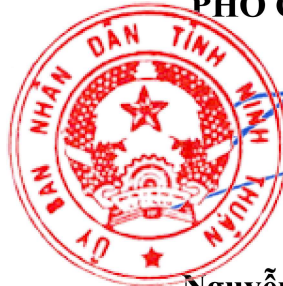
Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày..16.tháng7.....2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, Ban TCDNC;
- Lưu: VT, VXVN. NVT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Long Biên**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**  
**GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở,**  
**ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                        | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|------------------------------------------|---------|----------|------------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở                | 0,4     | a        | 0,4 x a          |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở                | 0,4     | b        | 0,4 x b          |
| 3  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất         | 0,225   | c        | 0,225 x c        |
| 4  | Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung | 30      | d        | 30 x d           |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                    | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

Nguồn số liệu (a,b,c,d) căn cứ vào nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề         | 0,1     | a        | 0,1 x a      |
| 2  | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03    | b        | 0,03 x b     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       | -       | -        | <b>(1+2)</b> |

Nguồn số liệu (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 2**  
**QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ**  
**Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                      | Số điểm      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm                        | 10           |
| 2  | Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm | 01           |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                  | <b>(1+2)</b> |

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của từng địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                            | Số điểm |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm | 0,1     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                        |         |

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của từng địa phương, đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**Phụ lục III**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 3**  
**PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT**  
**HUY TIỀM NĂNG, THỂ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT**  
**HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**  
*(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**1. Tiêu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

- Phân bổ vốn cho các chủ rừng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 02 Vườn quốc gia tổ chức thực hiện theo quy định: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                 | Số điểm | Số lượng (ha) | Tổng số điểm         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------------------|
| 1  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.                                                   | 0,004   | a             | 0,004 x a            |
| 2  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004   | b             | 0,004 x b            |
| 3  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.                                                               | 0,016   | c             | 0,016 x c            |
| 4  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.                      | 0,1     | d             | 0,1 x d              |
| 5  | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.                                                                                      | 0,3     | đ             | 0,3 x đ              |
| 6  | Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.             | 0,12    | e             | 0,12 x e             |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                             | -       | -             | <b>(1+2+3+4+5+6)</b> |

Số lượng (a,b,c,d,đ,e) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của địa phương do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, đã đăng ký cho

các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Không.
- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý                                    | 290     | a        | 290 x a        |
| 2  | Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao | 300     | b        | 300 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                            | -       | -        | <b>(1 + 2)</b> |

Nguồn số liệu (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Không.
- Phân bổ vốn cho địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

+ Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

| TT | Nội dung tiêu chí                                              | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|----------------------------------------------------------------|------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi huyện thực hiện dự án trồng dược liệu quý                  | 310  | a        | 310 x a        |
| 2  | Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý | 270  | b        | 270 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                          | -    | -        | <b>(1 + 2)</b> |

Nguồn số liệu (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

+ Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|
| 1  | Mỗi xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK) (xã khu vực III)                                           | 28      | a        | 28 x a           |
| 2  | Mỗi xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK) được tăng thêm                               | 2       | b        | 2 x b            |
| 3  | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK                                                                               | 0,15    | c        | 0,15 x c         |
| 4  | Mỗi thôn ĐBKK <b>không</b> thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã) | 5       | d        | 5 x d            |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                          | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

**Phụ lục IV**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG HẠN VÀ**  
**HÀNG NĂM THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4**  
**ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI**  
**SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND)

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                            | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)                                                                                                 | 100     | a        | 100 x a      |
| 2  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK được tăng thêm                                                                                   | 10      | b        | 10 x b       |
| 3  | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)    | 90      | c        | 90 x c       |
| 4  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III<br>(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15      | d        | 15 x d       |
| 5  | Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa                                                    | 16      | đ        | 16 x đ       |
| 6  | Cứ xây mới 1 trạm y tế xã                                                                                                    | 40      | e        | 40 x e       |
| 7  | Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã                                                                                           | 8       | f        | 8 x f        |
| 8  | Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                                           | 44      | h        | 44 x h       |
| 9  | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                       | 8       | i        | 8 x i        |
| 10 | Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)          | 3.430   | k        | 3.430 x k    |
| 11 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK                                                                                             | 0,3     | m        | 0,3 x m      |

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------------------------------|
| 12 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn | 500     | n        | 500 x n                                |
| 13 | Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn ĐBKK               | 1.000   | o        | 1.000 x o                              |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                            | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13)</b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ, trạm y tế căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp trong Kế hoạch thực hiện Chương trình.

Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa, công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: Căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

\* Nhà hỏa táng điện

Giao Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện 02 nhà hỏa táng điện đảm bảo chặt chẽ, phù hợp, đúng quy trình, thủ tục, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với phạm vi, mục tiêu của Chương trình.

## 2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)                                                                                                       | 9       | a        | 9 x a        |
| 2  | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK được tăng thêm 1 điểm                                                                                  | 1       | b        | 1 x b        |
| 3  | Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> ) | 8       | c        | 8 x c        |

|   |                                                                                                                                     |      |   |                         |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------------------------|
| 4 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III<br><i>(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)</i> | 1,8  | d | 1,8 x d                 |
| 5 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo                                                                          | 2,5  | đ | 2,5 x đ                 |
| 6 | Cứ mỗi nhà hỏa táng điện                                                                                                            | 225  | e | 225 x e                 |
| 7 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK                                                                                                    | 0,03 | f | 0,03 x f                |
|   | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                               | -    | - | <b>(1+2+3+4+5+6+ 7)</b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**Phụ lục V**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 5**  
**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO**  
**CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Không.
- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                      | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-------------------------------|
| 1  | Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp                                                                                          | 1,446   | a        | 1,446 x a                     |
| 2  | Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp                                                                            | 1,446   | b        | 1,446 x b                     |
| 3  | Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp                                                                      | 1,446   | c        | 1,446 x c                     |
| 4  | Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp                                                                                                 | 5,784   | d        | 5,784 x d                     |
| 5  | Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp                                                                                          | 4,5     | đ        | 4,5 x đ                       |
| 6  | Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp                                                                                    | 4,5     | e        | 4,5 x e                       |
| 7  | Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp                                                                          | 4,5     | g        | 4,5 x g                       |
| 8  | Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp                                                                       | 3,759   | h        | 3,759 x h                     |
| 9  | Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp                                                     | 2       | k        | 2 x k                         |
| 10 | Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động | 450     | l        | 450 x l                       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                  | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)</b> |

Nguồn số liệu (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo 10% vốn sự nghiệp của Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm     |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------------|
| 1  | Mỗi người học xoá mù chữ                                           | 0,5     | a        | 0,5 x a          |
| 2  | Mỗi lớp học xoá mù chữ                                             | 10      | b        | 10 x b           |
| 3  | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05    | c        | 0,05 x c         |
| 4  | Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị                                  | 500     | d        | 500 x d          |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                              | -       | -        | <b>(1+2+3+4)</b> |

Nguồn số liệu (a,b,c,d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Tiểu Dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Phân bổ 100% tổng số vốn nội dung 1 của tiểu dự án (Ban Dân tộc tỉnh 38%; Trường Chính trị tỉnh 62%).

- Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học

+ Đào tạo Dự bị đại học: Không.

+ Đào tạo đại học, sau đại học: Phân bổ vốn sự nghiệp cho các cơ sở đào tạo đại học trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                  | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã đào tạo đại học             | 1,6     | a        | 1,6 x a      |
| 2  | Mỗi huyện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ | 16,5    | b        | 16,5 x b     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>              |         |          | <b>(1+2)</b> |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), tỉnh thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa tự cân đối được ngân sách.

**3. Tiểu Dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

a) **Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

b) **Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ cho các Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 2,5% tổng vốn Tiểu dự án.

- Phân bổ cho các địa phương và các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí              | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035   | a        | 0,035 x a    |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>          | -       | -        |              |

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**

a) **Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

b) **Phân bổ vốn sự nghiệp:** Phân bổ cho Ban Dân tộc thực hiện tiểu dự án 4.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                     | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu CT135</i> ) | 15   | a        | 15 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )                    | 1,5  | b        | 1,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                                 | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục VI**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 6**  
**BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT**  
**ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**  
(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND)  
*Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận*

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch 5% vốn đầu tư của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------------|
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.                                                                                                                              | 7       | a        | 7 x a              |
| 2  | Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.                                                                                                    | 60      | b        | 60 x b             |
| 3  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                  | 2       | c        | 2 x c              |
| 4  | Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch. | 60      | d        | 60 x d             |
| 5  | Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số                                                                     | 60      | đ        | 60 x đ             |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                                                                       | -       | -        | <b>(1+2+3+4+5)</b> |

Nguồn số liệu (a, b, c, d, đ) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho các Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                          | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                          | 50      | a        | 50 x a       |
| 2  | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào DTTS và miền núi                                                                                                             | 10      | b        | 10 x b       |
| 3  | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hóa truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các DTTS..) | 3,5     | c        | 3,5 x c      |
| 4  | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận                                                                                | 0,6     | d        | 0,6 x d      |
| 5  | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)                                                                                                                                          | 2       | e        | 2 x e        |
| 6  | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đối văn nghệ truyền thống                                                                                                                                                                                                         | 0,5     | g        | 0,5 x g      |
| 7  | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                             | 20      | h        | 20 x h       |
| 8  | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                      | 10      | i        | 10 x i       |
| 9  | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                   | 3       | k        | 3 x k        |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung tiêu chí</b>                                                                                                 | <b>Số điểm</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số điểm</b>                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------|
| 10        | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                  | 0,3            | l               | 0,3 x l                             |
| 11        | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                    | 0,3            | m               | 0,3 x m                             |
| 12        | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số | 5              | n               | 5 x n                               |
|           | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                    | -              | -               | <b>(1+2+3+4+5+6+7+8+9+10+11+12)</b> |

Nguồn số liệu (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m, n) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**Phụ lục VII**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 7**  
**CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM**  
**VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SỤY DINH**  
**DƯỠNG TRẺ EM**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND  
Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

b) Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ vốn cho Sở Y tế theo phương pháp tính điểm theo tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo | 300     | a        | 300 x a      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                            | -       | -        |              |

Nguồn số liệu (a) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương đã đăng ký cho các Bộ, ngành Trung ương, được tổng hợp trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Sở Y tế 10% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí     | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|-----------------------|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III    | 50      | a        | 50 x a         |
| 2  | Mỗi xã khu vực II     | 30      | b        | 30 x b         |
| 3  | Mỗi xã khu vực I      | 15      | c        | 15 x c         |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b> | -       | -        | <b>(1+2+3)</b> |

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục VIII**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 8**  
**THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ**  
**CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**  
(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp:**

a) Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh 12% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 10   | a        | 10 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK <b>không</b> thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)                        | 2    | b        | 2 x b        |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                                                                   | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục IX**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 9**  
**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND)

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Không.

- Phân bổ cho Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh quản lý, phối hợp địa phương thực hiện: Theo phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                       | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a        | 0,15 x a     |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                   | -    | -        |              |

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:** Không.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh 16% vốn sự nghiệp Tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                            | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|----------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết | 5    | a        | 5 x a        |
| 2  | Mỗi xã khu vực I                             | 1    | b        | 1 x b        |
| 3  | Mỗi xã khu vực II                            | 1,5  | c        | 1,5 x c      |
| 4  | Mỗi xã khu vực III                           | 3    | d        | 3 x d        |

|   |                            |   |   |                    |
|---|----------------------------|---|---|--------------------|
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ              |
|   | <b>Tổng cộng điểm</b>      | - | - | <b>(1+2+3+4+5)</b> |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của tỉnh căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Phụ lục X**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN 10**  
**TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG**  
**ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM**  
**SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND*  
*Ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**1. Tiểu Dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.**

**a) Phân bổ vốn đầu tư**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ cho Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh 100% vốn đầu tư để đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình Tiếng dân tộc - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận.

- Phân bổ vốn cho địa phương: Không.

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho các Sở, ban ngành: Phân bổ 67% tổng vốn sự nghiệp (Ban Dân tộc tỉnh 61%; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 02%; Sở Tư pháp 01%; Sở Thông tin và Truyền thông 03%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                           | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---------------------------------------------|---------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 27      | a        | 27 x a       |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                       | -       | -        |              |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**2. Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**a) Phân bổ vốn đầu tư:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ 25% tổng vốn đầu tư của tiểu dự án (Ban Dân tộc tỉnh 24,5%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh 0,5%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                               | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                | 30   | a        | 30 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã</i> ) | 0,5  | b        | 0,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                           | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ 67% tổng vốn sự nghiệp (Ban Dân tộc tỉnh 50%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh 15%; Sở Thông tin và Truyền thông 02%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí                                                                                               | Điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|--------------|
| 1  | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số                                                                | 30   | a        | 30 x a       |
| 2  | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã</i> ) | 0,5  | b        | 0,5 x b      |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b>                                                                                           | -    | -        | <b>(1+2)</b> |

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**3. Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.**

**a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.**

**b) Phân bổ vốn sự nghiệp:**

- Phân bổ vốn cho Sở, Ban, ngành: Phân bổ 55% tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án (Ban Dân tộc tỉnh 24,5%; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2,5%; Sở Giáo dục và Đào tạo 01%; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh 01%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 01%; Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch 01%; Sở Y tế

01%; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh 01%; Tỉnh đoàn 01%; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh 10%; Sở Kế hoạch và Đầu tư 01%; Sở Giao thông vận tải 01%; Sở Công thương 01%; Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh 01%; Sở Nội vụ 01%; Công an tỉnh 01%; Ban Dân vận Tỉnh ủy 01%; Sở Tư pháp 01%; Sở Thông tin và Truyền thông 01%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh 01%; Hội Nông dân tỉnh 01%).

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí     | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm   |
|----|-----------------------|---------|----------|----------------|
| 1  | Mỗi xã khu vực III    | 5       | a        | 5 x a          |
| 2  | Mỗi xã khu vực II     | 2       | b        | 2 x b          |
| 3  | Mỗi xã khu vực I      | 1       | c        | 1 x c          |
|    | <b>Tổng cộng điểm</b> | -       | -        | <b>(1+2+3)</b> |

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).